



PRONUNCIATION

/i/	/i:/
village /vɪldʒ/	meal /mi:l/

1. Âm /i/

1.1. “a” được phát âm là /i/ với những danh từ có hai âm tiết và có tận cùng bằng “age”

Examples	Transcription	Meaning
village	/vɪldʒ/	làng, xã
cottage	/kɒtɪdʒ/	nhà tranh, lều tranh

1.2. “e” được phát âm là /i/ trong tiếp đầu ngữ “be”, “de” và “re”

Examples	Transcription	Meaning
begin	/bɪɡɪn/	bắt đầu
become	/bɪkʌm/	trở nên

1.3. “i” được phát âm là /i/ trong từ có một âm tiết và tận cùng bằng một hoặc hai phụ âm i + phụ âm.

Examples	Transcription	Meaning
win	/wɪn/	chiến thắng
miss	/mɪs/	nhớ

1.4. “ui” được phát âm là /i/

Examples	Transcription	Meaning
build	/bɪld/	xây cất
guilt	/ɡɪlt/	tội lỗi

2. Âm /i:/

2.1. Âm “e” được phát âm là /i:/ khi đứng liền trước hình thức tận cùng bằng phụ âm + e và trong những chữ be, he, she, me ...

Examples	Transcription	Meaning
scene	/si:n/	phong cảnh
complete	/kəm'pli:t/	hoàn toàn

2.2. Âm “ea” được phát âm là /i:/ với những từ có tận cùng là “ea” hoặc “ea” + một phụ âm.

Examples	Transcription	Meaning
tea	/ti:/	trà
meal	/mi:l/	bữa ăn

2.3. “ee” thường được phát âm là /i:/

Examples	Transcription	Meaning
three	/θri:/	số 3
see	/si:/	nhìn, trông, thấy

2.4. “ei” được phát âm là /i/ trong một số trường hợp:

Examples	Transcription	Meaning
receive	/rɪ'si:v/	nhận được
ceiling	/'si:lɪŋ/	trần nhà

2.5. “ie” được phát âm là /i/ khi nó là những nguyên âm ở giữa một chữ.

Examples	Transcription	Meaning
grief	/grɪf/	nỗi lo buồn
chief	/tʃi:f/	người đứng đầu

Task 1. Put the words into the correct columns.

h <u>i</u> m	Sh <u>i</u> p	Ce <u>i</u> ling	Be <u>i</u> gn	Me <u>a</u> l
Cott <u>a</u> ge	Shor <u>t</u> age	Ben <u>z</u> ene	Te <u>a</u>	Che <u>e</u> se
Sc <u>e</u> ne	Miss	Be <u>c</u> ome	Fr <u>e</u> e	Vill <u>a</u> ge
W <u>i</u> n	Compl <u>e</u> te	Thr <u>e</u> e	Rel <u>i</u> eve	Ch <u>i</u> ef
Che <u>a</u> p	Ch <u>i</u> ck	Dece <u>i</u> ve	Beh <u>a</u> ve	Rem <u>i</u> nd
Rece <u>i</u> ve	Dr <u>e</u> am	Build	Guit <u>a</u> r	equival <u>e</u> nt

/i/ 

.....

.....

.....

.....

.....

.....

 /ɪ/

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Task 2. Circle the word that has the underlined part pronounced differently

- | | | | |
|-------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|
| 1. A. r <u>e</u> n <u>e</u> w | B. p <u>e</u> a | C. thr <u>e</u> e | D. k <u>e</u> y |
| 2. A. w <u>i</u> g | B. gr <u>i</u> n | C. h <u>e</u> at | D. f <u>i</u> sh |
| 3. A. fl <u>ee</u> ce | B. r <u>e</u> turn | C. mach <u>i</u> ne | D. sc <u>e</u> ne |
| 4. A. n <u>ea</u> t | B. vill <u>a</u> ge | C. cott <u>a</u> ge | D. shor <u>t</u> age |
| 5. A. compl <u>e</u> te | B. c <u>e</u> de | C. r <u>e</u> mind | D. sec <u>e</u> de |
| 6. A. bagg <u>a</u> ge | B. br <u>ea</u> the | C. cour <u>a</u> ge | D. dam <u>a</u> ge |
| 7. A. r <u>e</u> organize | B. benz <u>e</u> ne | C. keros <u>e</u> ne | D. Vietn <u>a</u> mese |
| 8. A. lugg <u>a</u> ge | B. mess <u>a</u> ge | C. creat <u>u</u> re | D. voy <u>a</u> ge |
| 9. A. <u>e</u> asy | B. t <u>e</u> a | C. m <u>e</u> al | D. r <u>e</u> present |
| 10. A. pass <u>a</u> ge | B. <u>e</u> asy | C. b <u>e</u> gin | D. b <u>e</u> come |



VOCABULARY

New words	Transcription	Meaning
antique shop	/æn'tik ʃɒp/	cửa hàng đồ cổ
art gallery	/ɑ:t 'gæləri/	phòng triển lãm
backyard	/bæk'jɑ:d/	sân sau
bakery	/'bekəri/	tiệm bánh
barber	/'bɑ:bər/	thợ cạo đầu
beauty salon	/'bjuti 'sælɒn/	tiệm làm đẹp
boring	/'bɔ:ɪŋ/	tẻ nhạt
bus stop	/bʌsstɒp/	trạm xe bus
cathedral	/kə'thi:drəl/	nhà thờ
cemetery	/'semətəri/	nghĩa trang
charity shop	/tʃærti ʃɒp/	cửa hàng từ thiện
comfortable	/'kʌmpfətəbl/	thoải mái
convenient	/kən'vi:niənt/	thuận tiện
countryside	/'kʌntrisaɪd/	vùng quê, nông thôn
crowded	/'kraʊdɪd/	đông đúc
department store	/dɪpɑ:tmənt stɔ:r/	cửa hàng tạp hóa
dress shop	/dres ʃɒp/	cửa hàng váy
exciting	/k'saɪtɪŋ/	thú vị, sôi động
expensive	/k'spensɪv/	đắt đỏ
fantastic	/fæn'tæstɪk/	thú vị
fire station	/faɪə'steɪʃən/	trạm cứu hỏa
front yard	/frʌnt 'jɑ:d/	sân trước
grocery	/'grəʊsəri/	cửa hàng rau củ quả

hairdresser's	<i>/ˈheədresər/</i>	<i>hiệu cắt tóc</i>
health centre	<i>/helθ'sentər/</i>	<i>trung tâm y tế</i>
historic	<i>/hɪ'stɔrk/</i>	<i>có tính lịch sử</i>
inconvenient	<i>/ɪn'kɒnviənt/</i>	<i>không thuận tiện</i>
incredibly	<i>/ɪn'kredəbli/</i>	<i>không thể tin nổi</i>
memorial	<i>/mə'mɔriəl/</i>	<i>tượng đài</i>
modern	<i>/ˈmɒdən/</i>	<i>hiện đại</i>
narrow	<i>/ˈnærəʊ/</i>	<i>hẹp</i>
noisy	<i>/ˈnɔɪzi/</i>	<i>ầm ĩ</i>
pagoda	<i>/pə'gɔdə/</i>	<i>ngôi chùa</i>
palace	<i>/ˈpæls/</i>	<i>lâu đài</i>
peaceful	<i>/pi:sfəl/</i>	<i>thanh bình</i>
petrol station	<i>/ˈpetrəl 'steɪʃən/</i>	<i>trạm xăng dầu</i>
pharmacy	<i>/fɑ:məsi/</i>	<i>hiệu thuốc</i>
polluted	<i>/pə'lutd/</i>	<i>ô nhiễm</i>
railway station	<i>/relweɪ'steɪʃən/</i>	<i>nhà ga xe lửa</i>
sandy	<i>/ˈsændi/</i>	<i>như cát, phủ đầy cát</i>
secondary school	<i>/sekəndri skul/</i>	<i>trường Trung học cơ sở</i>
square	<i>/skweər/</i>	<i>quảng trường</i>
statue	<i>/stætʃu:/</i>	<i>bức tượng</i>
suburb	<i>/ˈsʌbɜb/</i>	<i>vùng ngoại ô</i>
temple	<i>/ˈtempl/</i>	<i>ngôi đền</i>
terrible	<i>/ˈterəbl/</i>	<i>kinh khủng</i>
traffic light	<i>/ˈtræfɪk laɪt/</i>	<i>đèn giao thông</i>
workshop	<i>/wɜ:kʃɒp/</i>	<i>xưởng</i>

Task 1. Look at the pictures and complete the blanks with the words given.

museum

cathedral

palace

memorial

square

art gallery

temple

railway station



1.....



2.....



3.....



4.....



5.....



6.....



7.....



8.....

Task 2. Look at the descriptions and name the places.

Restaurant

bakery

cinema

grocery

post office

bookstore

bank

art gallery

1. It is a place where we send letters and buy stamps.

2. It is a place where we can buy books.

3. It is a place where we pay money to watch a movie.

4. It is a place where we can buy and eat a meal.

5. It is a place where we can save money.

6. It is a place where we can buy food and other goods.

7. It is a place where we can see paintings and other works of art.

8. It is a place where we can buy bread and cakes.

Task 3. Complete the blanks with given words.

hairdresser's petrol station health centre department store pagoda
museum pharmacy suburb cemetery fire station

No.	Definitions	Word
1.	A shop/store, or part of one, that sells medicines and drugs.	
2.	A large shop/store that is divided into several parts, each part selling a different type of goods	
3.	A place where you can get your hair cut, washed and shaped	
4.	A building for a fire brigade or fire department and its equipment	
5.	A building where a group of doctors see their patients and where some local medical services have their offices	
6.	A place at the side of a road where you take your car to buy petrol/gas, oil, etc.	
7.	An area of land used for burying dead people, especially one that is not beside a church	
8.	A building in which objects of artistic, cultural, historical or scientific interest are kept and shown to the public	
9.	A religious building in South or East Asia in the form of a tall tower with several levels, each of which has its own roof that extends beyond the walls	
10.	An area where people live that is outside the centre of a city	